BSC

Thứ tư, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Vietnam Daily Review

Đảo chiều ngoạn mục trong phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/4/2021		•	
Tuần 12/4-16/4/2021			•
Tháng 4/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex có những phút đầu giảm sâu về dưới ngưỡng 1235 nhưng đã dần hồi phục và kết phiên tại trên mốc 1255. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư gia tăng với 17/19 nhóm ngành tăng điểm mặc dù khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo nhận định hiện tại, VNIndex có thể sẽ tiếp tục giằng co sát ngưỡng 1250 trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: MSR_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

• VN-Index +7.54 điểm, đóng cửa 1255.87. HNX-Index +2.64 điểm, đóng cửa 294.83.
• Kéo chỉ số tăng: HPG (+2.69); MSN (+2.16); VCB (+1.19); NVL (+0.95); CTG (+0.7).
• Kéo chỉ số giảm: VHM (-1.71); VIC (-0.63); VNM (-0.38); GVR (-0.21); VRE (-0.18).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 17,746 tỷ đồng, -13.1% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 19,345 tỷ đồng.
• Biên độ dao động là 22.86 điểm. Thị trường có 263 mã tăng, 61 mã tham chiếu và 153 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -1005.49 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VHM (-610.2 tỷ), VNM (-165.1 tỷ) và CRE (-131.9 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -15.26 tỷ đồng.

Tổng quan

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1255.87**
Giá trị: 17746.91 tỷ 7.54 (0.6%)
Khối ngoại (ròng): -1005.49 tỷ

HNX-INDEX **294.83**
Giá trị: 2711.28 tỷ 2.64 (0.9%)
Khối ngoại (ròng): -15.26 tỷ

UPCOM-INDEX **83.40**
Giá trị: 1091.4 tỷ 0.27 (0.32%)
Khối ngoại (ròng): -7.58 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	61.1	1.53%
Giá vàng	1,746	0.04%
Tỷ giá USD/VND	23,078	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,461	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	21,174	0.09%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	38.96%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUESSVFL	223.7	VHM	-610.2
NVL	72.0	VNM	-165.1
HPG	24.2	CRE	-131.9
MSN	19.7	VIC	-121.9
MBB	11.9	CTG	-56.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

BSC

4/14/2021

Vietnam Daily Review

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.61	0.71%	1.40%	-7.40%	70.88%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	64.11	0.69%	1.50%	-6.70%	77.44%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	197.40	-0.09%	1.10%	-6.00%	91.00%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1745.45	0.00%	0.40%	0.80%	0.92%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.41	0.23%	1.00%	-3.20%	66.55%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1386.50	0.13%	-1.20%	-1.70%	61.27%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	637.50	0.63%	3.50%	0.10%	15.44%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.47	0.05%	1.50%	7.10%	24.09%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	204.85	-0.41%	-9.30%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.50	0.91%	3.10%	-2.50%	34.55%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	131.95	1.50%	2.50%	-1.80%	4.56%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	8899.50	0.43%	-1.60%	0.40%	72.37%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	785.50	1.55%	0.20%	9.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	829.38	1.41%	0.10%	10.50%			
Nhôm	USD/ton	2293.00	1.37%	1.10%	5.80%	52.51%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	155.36	0.12%	2.90%	7.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	87.45	2.76%	-0.20%	6.30%	43.48%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent tăng 39 US cent (0.6%) lên 63.67 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 48 US cent (0.8%) lên 60.18 USD/thùng.
• Xuất khẩu của Trung Quốc trong tháng 3 vừa qua đã tăng với tốc độ mạnh mẽ, bổ sung động lực hồi phục kinh tế cho quốc gia này và chứng tỏ nhu cầu trên toàn cầu đang tăng lên trong bối cảnh việc tiêm chủng vắc xin có nhiều tiến triển. Nhập khẩu hàng hóa vào Trung Quốc cũng đạt mức cao kỷ lục trong vòng 4 năm.
• Nhập khẩu dầu thô vào Trung Quốc đã tăng 21% trong tháng 3/2021, từ mức thấp nhất 1 năm ở tháng 2/2021, khi các nhà máy lọc dầu tăng cường hoạt động.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,745.94 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 0.9% lên 1,747.6 USD/ounce.
• Giá tiêu dùng ở Mỹ tháng 3 vừa qua đã tăng mạnh nhất trong vòng hơn 8 năm rưỡi, khởi đầu cho giai đoạn mà hầu hết các nhà kinh tế dự đoán là lạm phát sẽ tăng cao trong một thời gian ngắn.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 3.3% lên 1,023 CNY (156.17 USD)/tấn. Số liệu của Mysteel cho thấy nhập khẩu quặng sắt từ Australia và Brazil tuần đến 9/4 đã giảm 4.04 triệu tấn so với tuần trước đó, xuống 24.04 triệu tấn.
• Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 2.4% lên 5,116 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 2.2% lên 5,403 CNY/tấn.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Osaka giảm 1.9 JPY (0.8%) xuống 224.6 JPY/kg. lượng tiền gửi và lưu thông tiền tệ trong hệ thống ngân hàng Nhật Bản tháng 3 đạt mức cao kỷ lục, cho thấy nền kinh tế này cần nhiều thời gian nữa để thoát khỏi đại dịch.
• Giá cáo su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1% xuống 13,530 CNY/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 1.95 US cent (1.5%) lên 1.3005 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 1 USD (0.1%) lên 1,344 USD/tấn. Fitch Solution dự kiến tiêu thụ cà phê toàn cầu giai đoạn 2021 – 2025 sẽ tăng trung bình 1.7%/năm, chậm hơn so với mức tăng trung bình 3% ở giai đoạn 2015-2019. Thông tin từ Cecafe – hiệp hội xuất khẩu cà phê Brazil, nước này đã xuất khẩu 3,06 triệu bao cà phê nhân (1 bao = 60 kg) trong tháng 3 vừa qua, giảm 2.7% so với cùng kỳ năm trước.
• Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.08 US cent (0.5%) lên 15.43 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 3.7 USD (0.9%) lên 424.2 USD/tấn.

	14/4	% 14/4	13/4	% 13/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1255.87	0.60%	1248.33	-0.33%	1.09%	6.02%
S&P 500			4141.59	0.33%	1.66%	5.13%
HĐTL S&P500	4135.75	0.07%	4132.80	0.30%	1.62%	4.49%
Shang- hai	3416.72	0.60%	3396.47	-0.48%	-1.81%	-1.05%
Euro Stoxx	3974.62	0.19%	3966.99	0.13%	0.45%	3.35%

BSC

4/14/2021

Vietnam Daily Review

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

MSR_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: MSR đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi điều chỉnh ngắn hạn về quanh khu vực 21. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa tăng mạnh 5.1%. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua đồng thời đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu sẽ tiếp tục củng cố đà tăng. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của MSR nằm tại khu vực xung quanh 21. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 23.9, cắt lỗ nếu ngưỡng 21 bị xuyên thủng.

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bất động sản	-0.27%
Hóa chất	-0.19%
Bảo hiểm	0.03%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.17%
Du lịch và Giải trí	0.23%
Xây dựng và Vật liệu	0.25%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.25%
Công nghệ Thông tin	0.45%
Ô tô và phụ tùng	0.50%
Bán lẻ	0.70%
Y tế	0.75%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.86%
Ngân hàng	0.93%
Dầu khí	0.97%
Thực phẩm và đồ uống	1.00%
Dịch vụ tài chính	1.01%
Truyền thông	1.97%
Viễn thông	3.45%
Tài nguyên Cơ bản	4.92%

Hình 1

HSX-Index Intraday

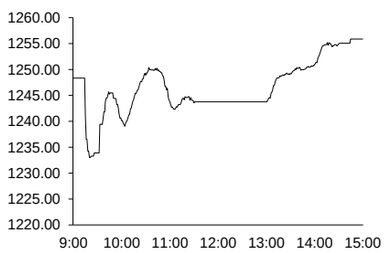

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

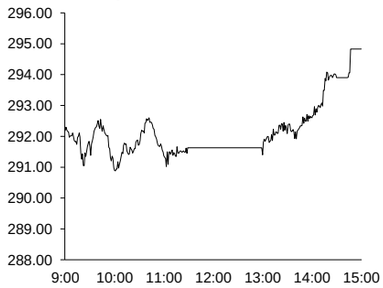

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	100.7	1	6.90%	Cân nhắc không mua thêm (**)
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	41.8	2	-0.83%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	81	5	-1.34%	Có thể tiếp tục mua
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	23.6	6	-5.22%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/7/2021	VRE	35.4	39	33.5	35	7	-1.13%	Có thể tiếp tục mua
4/6/2021	ANV	23.8	26.5	21.7	22.9	8	-3.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/2/2021	CTS	17.3	19	15	17.35	12	0.29%	Có thể tiếp tục mua
4/1/2021	VNM	101	110	98	99.3	13	-1.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	34.6	15	2.22%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	24.5	16	-4.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	14	22	-2.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	60.7	26	-0.49%	Có thể tiếp tục mua
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	28.2	27	-1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30.7	28	1.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.75	51	3.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.5	64	2.33%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.7	72	5.48%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.8	77	2.08%	Cân nhắc đóng vị thế (*)

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/5/2021	VCB	102	112.5	97	SL	9	-4.90%
3/31/2021	SAB	180	200	173	SL	14	-3.89%
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	FS	17	27.68%
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	TP	19	15.65%
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	FS	16	25.68%
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	TP	20	12.44%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	TP	23	10.10%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	TP	33	8.93%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ** **FS - Đóng vị thế sớm**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	10	3.08%	-2.26%	0.12%	25
Cổ phiếu đã chốt	129	66	13.41%	-7.92%	6.19%	28

BSC

4/14/2021

Vietnam Daily Review

Thị trường hợp đồng tương lai

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Hình 4

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday

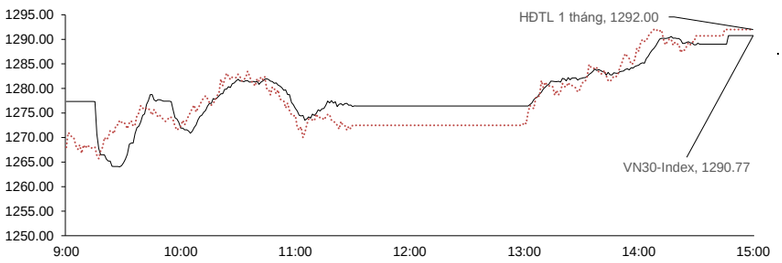

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	53.00	5.79	6.54
MSN	100.70	6.90	3.31
NVL	100.10	3.62	1.61
VPB	50.10	0.80	0.91
VCB	98.70	1.23	0.61

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1292.00	1.65%	1.23	-7.5%	176,458	4/15/2021	3
VN30F2105	1290.00	-0.06%	-0.77	121.6%	13,171	5/20/2021	38
VN30F2106	1285.10	1.08%	-5.67	-48.0%	132	6/17/2021	66
VN30F2109	1286.50	1.30%	-4.27	17.9%	125	9/16/2021	157

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VHM	100.5	-1.95	-1.16
VNM	99.3	-0.70	-0.72
VIC	140.0	-0.50	-0.59
VRE	35.0	-0.85	-0.19
REE	52.9	-0.56	-0.05

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng tích cực +13.42 điểm, lên 1290.77 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, MSN, NVL, VPB, VCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giằng co quanh 1270-1280 điểm trong phiên sáng, trước khi tăng mạnh lên trên 1290 điểm trong phiên chiều. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

• Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2104, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2104	7/5/2021	82	3:1	302,100	32.86%	1,500	4,600	31.43%	3,049	1.51	49,300	44,800	53,000
CNVL2003	6/11/2021	58	10:1	2,994,500	25.32%	1,000	4,080	19.30%	3,660	1.11	73,979	63,979	100,100
CHPG2103	7/6/2021	83	2:1	492,200	32.86%	3,900	7,000	18.64%	5,821	1.20	49,800	42,000	53,000
CMSN2007	4/27/2021	13	10:1	352,500	35.68%	1,400	4,550	16.67%	4,393	1.04	70,029	56,195	100,700
CHPG2018	5/14/2021	30	4:1	766,700	32.86%	1,200	5,900	13.46%	5,779	1.02	34,799	29,999	53,000
CHPG2014	4/19/2021	5	1:1	320,700	32.86%	7,200	37,350	5.27%	26,517	1.41	27,570	21,680	53,000
CSTB2103	8/9/2021	117	2:1	529,500	40.08%	1,400	3,630	5.22%	2,734	1.33	20,800	18,000	22,900
CTCB2103	8/9/2021	117	2:1	268,300	33.64%	2,900	5,640	4.25%	3,758	1.50	41,300	35,500	41,800
CKDH2001	5/14/2021	30	4:1	131,300	30.23%	1,400	1,710	3.64%	1,398	1.22	31,822	26,222	31,700
CSTB2014	6/14/2021	61	1:1	297,800	40.08%	3,800	11,130	2.02%	10,995	1.01	15,800	12,000	22,900
CTCB2012	7/30/2021	107	1:1	381,200	33.64%	5,400	20,370	1.09%	20,104	1.01	27,400	22,000	41,800
CVIC2005	6/11/2021	58	10:1	1,880,000	31.58%	1,500	3,990	1.01%	3,401	1.17	121,868	106,868	140,000
CFPT2016	6/22/2021	69	5:1	285,000	28.64%	2,580	6,680	0.60%	6,289	1.06	62,900	50,000	81,000
CMBB2010	6/14/2021	61	1:1	177,000	32.77%	4,600	15,560	0.39%	15,377	1.01	20,600	16,000	31,250
CSTB2007	4/27/2021	13	2:1	505,300	40.08%	1,500	5,960	0.17%	5,981	1.00	13,999	10,999	22,900
CSTB2010	6/11/2021	58	2:1	602,700	40.08%	1,100	5,800	0.00%	5,496	1.06	14,199	11,999	22,900
CSBT2007	4/27/2021	13	2:1	448,800	41.34%	1,700	3,510	-2.50%	3,139	1.12	18,788	15,495	22,250
CVIC2004	4/27/2021	13	20:1	699,600	31.58%	1,000	2,030	-2.87%	2,009	1.01	119,999	99,999	140,000
CVRE2013	7/30/2021	107	1:1	431,800	32.62%	5,000	8,700	-3.01%	8,061	1.08	32,500	27,500	35,000
			Tổng	**11,867,000**	**34.15%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

****Trung bình độ lệch chuẩn***

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 14/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

• CHPG2105 và CHPG2101 tăng mạnh lần lượt là 31.43% và 20.74%. Giá trị giao dịch giảm -4.90%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.79% thị trường.

• CHPG2102, CHPG2105, CKDH2004, CSTB2017, và CFPT2017 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2011, và CHPG2022 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2014, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.4	0.4%	1.0	2,799	2.8	8,654	15.6	4.0	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	91.5	0.9%	1.0	905	1.9	4,532	20.2	4.0	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	60.7	-0.2%	1.5	1,959	3.5	2,087	29.1	2.3	27.4%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.5	0.6%	0.5	326	0.1	3,404	9.8	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	140.0	-0.5%	0.7	20,589	25.0	1,689	82.9	5.8	14.5%	7.1%
VRE	Bất động sản	35.0	-0.8%	1.1	3,458	8.8	1,048	33.4	2.7	30.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	100.5	-2.0%	1.1	14,374	35.3	8,314	12.1	3.9	22.9%	38.6%
DXG	Bất động sản	23.9	-0.4%	1.3	537	5.6	(956)		2.0	33.4%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	36.0	1.0%	1.4	1,010	25.4	2,094	17.2	2.2	45.7%	13.1%
VCI	Chứng khoán	67.2	2.1%	1.0	484	4.2	4,662	14.4	2.5	25.4%	17.9%
HCM	Chứng khoán	33.9	2.1%	1.5	450	7.1	1,738	19.5	2.3	46.5%	12.1%
FPT	Công nghệ	81.0	0.4%	0.9	2,761	8.8	4,520	17.9	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	76.4	1.2%	0.4	909	0.0	5,165	14.8	4.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	86.5	0.6%	1.3	7,198	2.8	4,102	21.1	3.4	2.7%	16.2%
PLX	Dầu khí	55.2	0.5%	1.5	2,985	2.0	723	76.4	3.2	16.3%	4.5%
PVS	Dầu khí	23.6	2.2%	1.6	490	8.6	1,306	18.1	0.9	8.6%	5.1%
BSR	Dầu khí	17.1	2.4%	0.8	2,305	7.5	(909)	N/A	N/A	1.7	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.5	-0.1%	0.4	560	0.1	5,443	18.1	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.9	0.0%	0.7	339	1.1	1,765	11.3	1.0	13.9%	8.6%
DCM	Hóa chất	18.1	0.3%	0.6	417	1.9	1,017	17.8	1.5	3.2%	8.7%
VCB	Ngân hàng	98.7	1.2%	1.1	15,916	5.7	4,975	19.8	3.9	23.4%	21.1%
BID	Ngân hàng	44.0	0.8%	1.3	7,694	5.4	1,740	25.3	2.3	17.0%	9.3%
CTG	Ngân hàng	42.8	1.7%	1.3	6,921	26.3	3,678	11.6	1.9	26.4%	16.9%
VPB	Ngân hàng	50.1	0.8%	1.2	5,347	18.3	4,271	11.7	2.3	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	31.3	0.5%	1.2	3,803	20.4	2,965	10.5	1.8	22.9%	19.2%
ACB	Ngân hàng	34.6	0.0%	1.0	3,252	7.6	3,557	9.7	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	60.4	0.3%	0.7	215	0.2	6,385	9.5	2.0	81.1%	21.2%
NTP	Nhựa	35.6	0.0%	0.5	182	0.1	3,526	10.1	1.6	18.9%	16.1%
MSR	Tài nguyên	22.6	6.1%	0.7	1,080	2.7	39	579.5	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	53.0	5.8%	1.1	7,635	64.2	4,060	13.1	3.0	30.4%	25.2%
HSG	Thép	30.0	2.2%	1.3	579	11.7	3,387	8.8	1.9	7.3%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	99.3	-0.7%	0.7	9,023	15.1	4,770	20.8	6.6	55.8%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	172.7	-0.4%	0.8	4,815	1.4	7,064	24.4	5.6	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	100.7	6.9%	0.9	5,143	28.4	1,054	95.5	7.4	32.4%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.3	0.0%	1.2	597	3.0	946	23.5	1.8	8.2%	7.4%
ACV	Vận tải	71.9	-0.6%	0.8	6,805	1.4	577	124.6	4.2	3.4%	3.4%
VJC	Vận tải	132.0	0.1%	1.1	3,006	2.9	132		4.6	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	32.0	-0.2%	1.7	1,973	1.2	(7,705)		7.2	9.2%	-89.3%
GMD	Vận tải	34.6	-0.9%	1.0	453	2.5	1,149	30.1	1.8	37.5%	5.8%
PVT	Vận tải	18.0	2.6%	1.3	253	4.7	2,068	8.7	1.2	12.3%	14.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	94.7	3.0%	1.0	659	1.0	8,257	11.5	3.9	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.6	-1.3%	0.4	673	0.4	1,340	25.8	2.4	6.6%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.3	0.0%	0.9	303	0.7	1,592	11.5	1.3	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	70.0	1.7%	1.0	226	2.2	4,158	16.8	0.6	45.2%	3.8%
CII	Xây dựng	24.5	-0.8%	0.5	254	3.9	1,030	23.8	1.2	32.5%	5.1%
REE	Điện	52.9	-0.6%	-1.4	711	1.2	5,250	10.1	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	26.8	-1.5%	-0.4	223	1.7	2,438	11.0	1.3	11.8%	13.8%
POW	Điện	13.8	-0.4%	0.6	1,405	8.9	1,010	13.7	1.1	3.8%	8.5%
NT2	Điện	22.0	-0.7%	0.5	275	0.7	2,095	10.5	1.5	15.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.5	-1.3%	1.1	807	8.3	478	82.7	1.9	21.8%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	56.3	0%	1.0	2,534	0.1			3.6	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	53.00	5.79	2.56	28.75MLN
MSN	100.70	6.90	2.03	6.64MLN
VCB	98.70	1.23	1.18	1.34MLN
NVL	100.10	3.62	0.92	3.60MLN
CTG	42.75	1.66	0.69	14.31MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	196.00	0.93	0.69	470500.00
SHB	25.70	1.18	0.61	17.68MLN
VND	37.10	2.49	0.22	7.80MLN
PVS	23.60	2.16	0.17	8.51MLN
SHS	31.80	1.92	0.16	7.50MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.78	8.17MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-0.63	4.10MLN	607060
VNM	0.00	-0.39	3.50MLN	373600
GVR	0.00	-0.21	3.28MLN	192700
VRE	0.00	-0.19	5.80MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	28.60	-0.69	-0.21	33500
NVB	17.70	-1.67	-0.18	4.50MLN
S99	24.00	-4.38	-0.07	2.18MLN
HHC	80.00	-5.33	-0.06	300
DNP	23.60	-1.67	-0.04	2800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHI	18.35	7.00	0.03	513100.00
EIB	25.25	6.99	0.54	1.74MLN
MHC	9.95	6.99	0.01	2.84MLN
ITA	8.88	6.99	0.15	32.61MLN
ROS	6.74	6.98	0.07	69.08MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	4.40	10.0	0.03	5.27MLN
DIH	22.00	10.0	0.01	60500
HTP	18.70	10.0	0.00	57000
PMP	12.10	10.0	0.00	3700
VE4	32.10	9.9	0.00	5000.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YEG	25.40	-6.96	-0.02	994200
PMG	28.95	-6.91	-0.03	9600
TNC	33.55	-6.81	-0.01	100.00
CMV	14.45	-6.77	0.00	100
NBB	27.50	-6.46	-0.05	7000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNT	72.10	-9.88	-0.02	100
SDG	42.00	-8.70	-0.01	100
VC6	8.60	-8.51	-0.01	1600
HBE	7.70	-8.33	0.00	100
ALT	13.60	-8.11	0.00	300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại

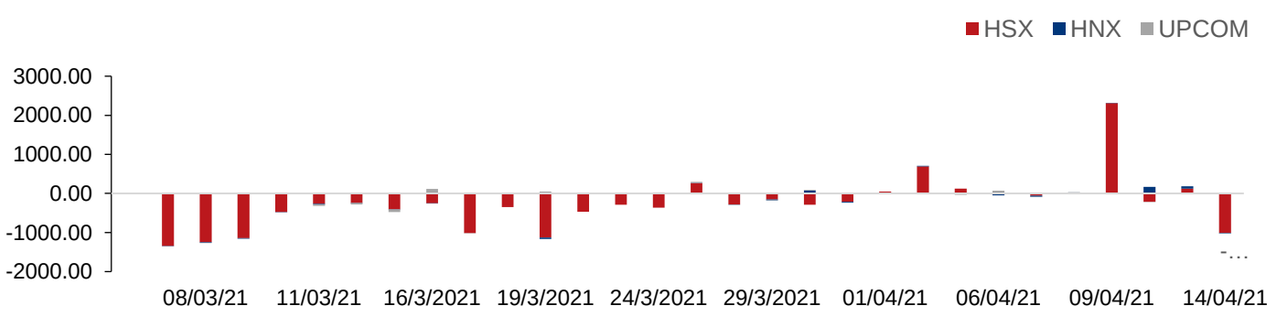

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	17.9	1,387	12.9	1.1	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	34.6	3,557	9.7	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	71.9	577	124.6	4.2	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	30.2	4,043	7.5	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	42.8	3,678	11.6	1.9	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	57.5	13,724	4.2	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	68.9	5,734	12.0	2.6	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	119.4	6,245	19.1	4.4	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	19.9	1,765	11.3	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.2	2,158	13.1	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	23.9	-956		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	81.0	4,520	17.9	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.6	1,149	30.1	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.2	6,175	7.0	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	53.0	4,060	13.1	3.0	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	30.0	3,387	8.8	1.9	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.3	1,592	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.5	478	82.7	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.7	2,044	15.5	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	18.5			1.4	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.4	3,258	11.2	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	100.7	1,054	95.5	7.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	135.4	8,654	15.6	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.4	3,127	11.3	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	57.3	7,985	7.2	2.4	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.3	1,830	14.9	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	91.5	4,532	20.2	4.0	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.8	1,010	13.7	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	22.4	0	54.9	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.6	1,306	18.1	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	172.7	7,064	24.4	5.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.3	946	23.5	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	41.8	3,521	11.9	2.0	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.7	4,975	19.8	3.9	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.5	4,239	10.5	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	16.5	570	28.9	1.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	38.2	3,953	9.7	1.3	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	99.3	4,770	20.8	6.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	100.5	8,314	12.1	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	27.4	943	29.0	2.3	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.7	875	13.4	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	129.5	9,182	14.1	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	50.1	4,271	11.7	2.3	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	35.0	1,048	33.4	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	84.3	4,060	20.8	5.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click

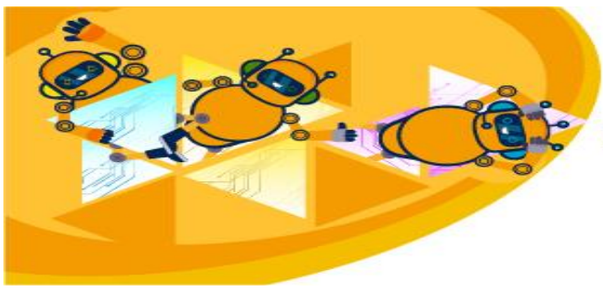

BSC iBROKER

TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị tường; tra cứu tin tức báo chí,...

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây Link

Bản công bố rủi ro Link

Video hướng dẫn sử dụng Link

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị **THEO DÕI**; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish **34380** **Kế hoạch 2021:** Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021.
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Khuyến nghị NẮM GIỮ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish **Dự báo KQKD:** Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thấu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng)
HPG 2021Q1	26/2/21	Khuyến nghị **MUA;** Giá mục tiêu **55600;** Giá tại Publish **45350** **Cập nhật KQKD:** BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Room tư vấn Skype ***Room tư vấn Zalo***

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639